

Số: 838 /QĐ-BGTVT

Hà Nội, ngày 28 tháng 4 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quy hoạch chi tiết khu bến cảng biển Đông Hồi,
huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An giai đoạn đến năm 2020**

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 92/2006/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 24/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1447/QĐ-TTg ngày 16/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng Nam Thanh Bắc Nghệ đến năm 2025 và tầm nhìn sau năm 2025;

Trên cơ sở tờ trình số 2076/TTr-UBND.ĐT ngày 24/4/2011 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Nghệ An về việc thẩm định, phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/2000 cảng Đông Hồi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 kèm theo hồ sơ quy hoạch; báo cáo giải trình của Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam tại văn bản số 216/KKT-QLDA ngày 22/4/2011; báo cáo của cơ quan tư vấn thẩm tra quy hoạch, ý kiến các cơ quan liên quan và báo cáo thẩm định số 369/KHĐT ngày 27/4/2011 của Vụ KHĐT- Bộ GTVT;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch chi tiết khu bến cảng biển Đông Hồi giai đoạn đến năm 2020 với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi quy hoạch

Phạm vi quy hoạch khu bến cảng Đông Hồi có diện tích 1.096,7 ha (bao gồm cả khu đất và khu nước):

- Phía Bắc giáp ranh giới giữa tỉnh Nghệ An và tỉnh Thanh Hóa;
- Phía Đông giáp với biển Đông;
- Phía Nam đến mũi Đầu Rồng;
- Phía Tây giáp khu công nghiệp Đông Hồi.

(Kèm theo bản vẽ mặt bằng quy hoạch QH-01, hồ sơ số 10-CĐT-017-NCA do Công ty CP TVXD Cảng - Đường thủy lập tháng 4/2011 và các phụ lục chi tiết).

2. Chức năng và nhiệm vụ

Là cảng chuyên dùng phục vụ nhu cầu xuất nhập hàng hóa cho nhà máy nhiệt điện, nhà máy thép, vật liệu xây dựng trong KCN Đông Hội và vùng lân cận.

3. Các chỉ tiêu quy hoạch

3.1 Chỉ tiêu về lượng hàng:

Trên cơ sở tính khả thi của các dự án đăng ký đầu tư vào KCN, tiến độ triển khai các dự án, hoàn thành của các cơ sở sản xuất, nhà máy trong khu công nghiệp, lượng hàng dự báo thông qua khu bến cảng Đông Hội giai đoạn đến năm 2015 là 2,9 - 3,5 triệu Tấn/năm, đến năm 2020 là 5,8 - 7 triệu Tấn/năm.

3.2 Chỉ tiêu về đội tàu:

- Giai đoạn đến năm 2015: tiếp nhận cỡ tàu đến 30.000 DWT.
- Giai đoạn đến năm 2020: tiếp nhận cỡ tàu từ 30.000 DWT đến 50.000DWT

3.3 Nhu cầu sử dụng đất:

Tổng diện tích đất quy hoạch là 1.096,7ha, trong đó, phạm vi quy hoạch vùng đất là 540,4ha; phạm vi quy hoạch vùng nước là 556,3ha. Nhu cầu sử dụng đất giai đoạn năm 2020 là 570,2ha, trong đó, phạm vi quy hoạch vùng đất là 221,9ha; phạm vi quy hoạch vùng nước là 348,3ha.

4. Tổ chức không gian

4.1 Phân khu chức năng:

- Bến cảng nhà máy nhiệt điện: gồm 04 bến đáp ứng cho cỡ tàu từ 10.000DWT - 20.000DWT, chiều dài tuyến bến là 800m. Giai đoạn đến năm 2015 có 02 bến, chiều dài 300m.
- Bến cảng cho nhà máy thép: gồm 04 bến, trong đó 01 bến xuất sản phẩm cho tàu 50.000 DWT, các bến còn lại cho tàu từ 10.000 DWT - 20.000 DWT, tổng chiều dài tuyến bến là 850 m. Giai đoạn đến năm 2015 có 04 bến mức độ khai thác hạn chế.
- Bến cảng xi măng & VLXD: gồm 11 bến đáp ứng cho tàu từ 20.000 DWT - 50.000 DWT, chiều dài tuyến bến là 2.850m. Giai đoạn đến năm 2015 có 06 bến, chiều dài tuyến bến 1.500m, mức độ khai thác hạn chế.
- Các khu chức năng khác gồm có:
 - + Khu đất hậu phương cảng: 166,8 ha bao gồm đường giao thông 28,0 ha, khu đất dành cho cơ quan quản lý và dịch vụ cảng 20 ha với 300 m bến cho tàu công vụ, bãi đỗ xe: 38,1 ha, khu trồng cây xanh: 80,7 ha.
 - + Khu nước, luồng tàu và công trình bảo vệ: 556,3 ha;
 - + Khu đất dự phòng phát triển: 221,5 ha;

4.2 Quy hoạch tuyến bến:

- Tuyến bến của từng khu bến đảm bảo yêu cầu khai thác thuận lợi, an toàn cầu cảng, đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành chung của toàn bộ cảng.
- Vị trí cụ thể các bến sẽ được xác định cụ thể bởi cơ quan chuyên ngành trong quá trình thực hiện quy hoạch.

5. Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khu bến cảng

5.1 Quy hoạch đường tới khu bến cảng và đường trong khu bến cảng:

- Đường nối khu bến cảng: Tuyến đường bộ chính kết nối với khu bến cảng Đông Hội là đường Đông Hội - Thái Hòa theo quy hoạch được duyệt. Tuyến đường Đông Hội - Thái Hòa đoạn đi qua KCN Đông Hội trùng với quy hoạch tuyến đường quốc lộ ven biển.

- Tuyến đường sau khu bến cảng:
- + Tuyến đường phía Tây có lộ giới 44 m, gồm 6 làn xe, dải phân cách cố định rộng 3m.
- + Tuyến đường phía Bắc có lộ giới 30 m, gồm 4 làn xe.
- Đường nội bộ khu bến cảng: phù hợp với quy hoạch công nghệ bốc xếp trong cảng, đảm bảo giao thông thuận tiện, thông suốt.

5.2 Quy hoạch luồng tàu và khu quay trở:

- Luồng tàu giai đoạn đến năm 2020: luồng 1 làn, rộng 150m dài 10km cho tàu 30.000 - 50.000 DWT.
- Khu quay trở tàu gồm 2 khu, đáp ứng cho việc khai thác tàu trọng tải từ 10.000 DWT - 20.000 DWT (khu bến than-quặng) và tàu trọng tải từ 20.000 DWT - 50.000 DWT (khu bến xi măng & VLXD).

5.3 Quy hoạch san nền:

- Cao độ đỉnh bến +5,0m hệ Hải đồ; cao độ của hệ thống đường bãi trong khu bến cảng được quy hoạch dựa trên cơ sở của cao độ đỉnh bến và quy hoạch chung của Khu công nghiệp Đông Hải.
- Diện tích thực hiện giai đoạn đến 2015 là 110,7 ha. Khối lượng tôn tạo khoảng 8,5 triệu m³, khối lượng nạo vét 13,0 triệu m³;
- Diện tích thực hiện giai đoạn đến 2020 là 221,9 ha. Khối lượng tôn tạo khoảng 15,7 triệu m³, khối lượng nạo vét 19,2 triệu m³;
- Diện tích thực hiện giai đoạn sau 2020 là 540,4ha. Khối lượng tôn tạo khoảng 44,5 triệu m³, khối lượng nạo vét 39,8 triệu m³;
- Khối lượng đất cát san lấp được lấy từ các mỏ vật liệu trong khu vực và tận dụng một phần lượng cát nạo vét từ khu nước của cảng.

5.4 Quy hoạch cấp điện:

- Chỉ tiêu cấp điện đối với chức năng khu công nghiệp trong khu bến cảng là 150kW/ha. Tổng công suất tiêu thụ dự kiến cho giai đoạn năm 2020 là 14.315 KW, cho giai đoạn hoàn chỉnh là 34.252 KW.
- Nguồn điện cấp cho cảng sẽ được lấy từ đường dây 22 kV của trạm biến áp 220/110/22 kV trong khu vực.

5.5 Quy hoạch cấp, thoát nước:

- Nguồn nước sạch sẽ được lấy từ KCN Đông Hải bằng các đường ống D160 và D200 chạy dọc theo các tuyến đường nối đến các khu bến cảng.
- Tổng nhu cầu tiêu thụ nước của toàn bộ khu bến cảng dự kiến:
 - + Giai đoạn năm 2020 là 4.169 m³/ngày.đêm
 - + Cho giai đoạn hoàn chỉnh là 11.040 m³/ngày.đêm
- Hệ thống thoát nước thải đảm bảo đáp ứng nhu cầu thoát nước chung, nước thải phải được xử lý theo quy định, đảm bảo vệ sinh môi trường.

5.6. Các hạng mục công trình phụ trợ các:

Các hạng mục công trình phụ trợ khác như: công cảng, nhà điều hành, hệ thống kho, bãi cảng, nhà để xe, hệ thống phòng cháy, ... được quy hoạch đáp ứng nhu cầu hoạt động khai thác của khu bến cảng, theo hướng hiện đại; hệ thống phòng cháy chữa cháy, môi trường cần được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt theo quy định.

6. Khái toán kinh phí đầu tư theo quy hoạch

- Khái toán kinh phí thực hiện quy hoạch:

TT	Hạng mục	Kinh phí (tỷ đồng)	
		GD đến 2015	GD đến 2020
1	Khu bến than cho nhà máy nhiệt điện	659	1.241
2	Khu bến than-quặng nhà máy thép	1.616	1.869
3	Khu bến xi măng & VLXD	3.841	7.796
4	Khu cơ quan quản lý & dịch vụ cảng	340	340
5	Khu trồng cây xanh	53	89
6	Đường giao thông	279	279
7	Bãi đỗ xe	0	154
8	Nạo vét	1.010	1.261
9	Hệ thống phao tiêu báo hiệu	6	6
10	Đê chắn sóng	1.600	2.350
11	Đê tôn tạo	1.170	1.170
	Tổng khái toán kinh phí	10.574	16.555

- **Nguồn vốn:** Sử dụng nguồn vốn tự huy động của Chủ đầu tư Khu công nghiệp Đông Hải, vốn huy động của các cơ quan, doanh nghiệp tham gia đầu tư, hoạt động tại Khu công nghiệp, cùng các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 2. Tổ chức quản lý, thực hiện quy hoạch

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm phối kết hợp trong quá trình quản lý, thực hiện quy hoạch khu bến cảng biển Đông Hải theo đúng mục tiêu quy hoạch, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ với việc phát triển kinh tế xã hội của ngành và địa phương, phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan sớm hoàn thành báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược của quy hoạch, trình duyệt theo quy định trước khi triển khai các dự án theo quy hoạch; triển khai sớm các dự án hạ tầng kỹ thuật kết nối cảng (cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc,...) tới khu bến cảng; chỉ đạo các đơn vị hoàn chỉnh các nội dung quy hoạch theo kết quả thẩm định và phối hợp với các cơ quan liên quan triển khai tổ chức thực hiện quy hoạch khu bến cảng biển Đông Hải theo quy định.

3. Quản lý quy hoạch chuyên ngành

- Bộ Giao thông vận tải quyết định điều chỉnh, bổ sung các bến cảng. Trường hợp có nhu cầu thực tế đòi hỏi điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An phối hợp với Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ xem xét bổ sung, điều chỉnh theo thẩm quyền đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Cục Hàng hải Việt Nam chịu trách nhiệm cập nhật các nội dung quy hoạch phát triển khu bến cảng Đông Hải vào quy hoạch chi tiết nhóm cảng biển số 2; rà soát kỹ cơ sở pháp lý, điều kiện thực tế để xem xét, thỏa thuận cụ thể các bến thuộc quy hoạch của khu bến cảng phù hợp với quy hoạch chung; hướng dẫn đơn vị đầu tư xây dựng, khai thác cảng thực hiện các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành, đảm bảo an toàn hàng hải, phòng chống cháy nổ và phòng ngừa ô nhiễm môi trường; thực hiện trách nhiệm quản lý chuyên ngành hàng hải tại khu bến cảng biển Đông Hải.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch đầu tư, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Trưởng ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, Xây dựng, Công thương, NN&PTNT, TN&MT;
- Các Vụ, Cục, đơn vị thuộc Bộ GTVT;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Công báo, Website của Chính phủ;
- Lưu VT, KHĐT (05);

KT. BỘ TRƯỞNG
TRƯỞNG



Nguyễn Hồng Trường

www.LuatVietnam.vn

Phụ lục : Thông số quy hoạch chi tiết khu bến cảng Đông Hội – Nghệ An
 (Kèm theo quyết định số /QĐ-BGTVT ngày /04/2011 của Bộ trưởng Bộ GTVT)

Phụ lục 1: Giai đoạn đến năm 2015

A. Khu đất cảng (110,7ha)

TT	Phân khu chức năng	Các chỉ tiêu quy hoạch						Ghi chú
		Diện tích (ha)	Số lượng bến	Chiều dài bến (m)	Cao độ đáy (m)	Cỡ tàu lớn nhất (DWT)	Công suất (triệu tấn/năm)	
KHU BẾN CẢNG ĐÔNG HỘI		110,7	12	2950	-11/-14	30.000	2,9 - 3,5	
1	Khu bến than cho nhà máy nhiệt điện		02	300	-11	20.000	0,9 - 1,1	
2	Khu bến than-quặng cho nhà máy luyện sắt	8,8	04	850	-11/-14	20.000 - 30.000	0,75 - 0,9	Tàu 50.000 lợi thủy triệu
3	Khu bến xi măng & VLXD	56,6	06	1500	-14	30.000	1,25 - 1,5	
4	Khu dành cho cơ quan quản lý cảng và dịch vụ cảng	20,0		300		Tàu công vụ		Thuộc CQ quản lý cảng
5	Khu trồng cây xanh	8,9						
6	Đường giao thông	16,4						

B. Khu nước cảng (318,3ha)

TT	Công trình	Chỉ tiêu quy hoạch			Ghi chú
		Chiều rộng / đ. Kính (m)	Chiều dài (m)	Cao độ đáy (m)	
1	Luồng tàu	150	10.000	-12,0	
2	Khu quay trở	300 / 500		-10,0/-12,0	
3	Đê chắn sóng		1.600		
4	Đê tôn tạo		1.860		

Phụ lục 2: Giai đoạn đến năm 2020

A. Khu đất cảng (221,9ha)

TT	Phân khu chức năng	Các chỉ tiêu quy hoạch						Ghi chú
		Diện tích (ha)	Số lượng bến	Chiều dài bến (m)	Cao độ đáy (m)	Cỡ tàu lớn nhất (DWT)	Công suất (triệu tấn/năm)	
KHU BÊN CẢNG ĐÔNG HỘI		221,9	19	4.800	-11/-14	50.000	5,8 - 7,0	
1	Khu bến than cho nhà máy nhiệt điện		04	800	-11	20.000	1,8 - 2,2	
2	Khu bến than-quặng cho nhà máy thép	8,8	04	850	-11/-14	20.000/50.000	1,5 - 1,8	
3	Khu bến xi măng & VLXD	143,3	11	2.850	-14	50.000	2,5 - 3,0	
4	Khu dành cho cơ quan quản lý cảng và dịch vụ cảng	20,0		300		Tàu công vụ		Thuộc CQ quản lý cảng
5	Khu trồng cây xanh	14,1						
6	Đường giao thông	16,4						
7	Khu đỗ xe	19,3						

B. Khu nước cảng (348,3ha)

TT	Công trình	Chỉ tiêu quy hoạch			Ghi chú
		Chiều rộng / đ. Kính (m)	Chiều dài (m)	Cao độ đáy (m)	
1	Luồng tàu	150	10.000	-13,0	
2	Khu quay trở	300 / 500		-11,0/-13,0	
3	Đê chắn sóng		2.100		
4	Đê tôn tạo		1.860		